

Chemical reactions

IGCSE Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 physical change	物理变化	wù lǐ biàn huà
 chemical change	化学变化	huà xué biàn huà
 precipitate	沉淀	chén diàn
 rate of reaction	反应速率	fǎn yìng sù lǜ
 reactants	反应物	fǎn yìng wù
 products	生成物	shēng chéng wù
 collision theory	碰撞理论	pèng zhuàng lǐ lùn
 particles	粒子	lì zǐ
 collide	碰撞	pèng zhuàng
 activation energy	活化能	huó huà néng
 concentration	浓度	nóng dù
 pressure	压强	yā qiáng
 surface area	表面积	biǎo miàn jī
 kinetic energy	动能	dòng néng
 catalyst	催化剂	cūi huà jì
 enzymes	酶	méi
 syringe	注射器	zhù shè qì
 reversible reaction	可逆反应	kě nì fǎn yìng
 hydrated	水合	shuǐ hé
 anhydrous	无水	wú shuǐ
 closed system	密闭系统	mì bì xì tǒng
 equilibrium	平衡	píng héng
 forward reaction	正反应	zhèng fǎn yìng
 reverse reaction	逆反应	nì fǎn yìng

English	中文	Pinyin
$\rightleftharpoons$ position of equilibrium	平衡位置	píng héng wèi zhì
$\oplus$ endothermic	吸热反应	xī rè fǎn yìng
$\ominus$ exothermic	放热反应	fàng rè fǎn yìng
$\boxplus$ Haber process	哈伯法	hā bó fǎ
$\boxtimes$ hydrogen	氢气	qīng qì
$\circlearrowright$ methane	甲烷	jiǎ wán
$\rightleftharpoons$ nitrogen	氮气	dàn qì
$\circlearrowleft$ iron	铁	tiě
$\boxtimes$ Contact process	接触法	jiē chù fǎ
$\circlearrowright$ sulfur	硫	liú
$\rightleftharpoons$ oxygen	氧气	yǎng qì
$\boxtimes$ vanadium(V) oxide	五氧化二钒	wǔ yǎng huà èr fán
$\boxtimes$ compromise	折中	zhé zhōng
$\uparrow$ oxidation	氧化	yǎng huà
$\downarrow$ reduction	还原	huán yuán
$\updownarrow$ redox reaction	氧化还原反应	yǎng huà huán yuán fǎn yìng
$\ominus$ electrons	电子	diàn zǐ
$\#$ oxidation number	氧化数	yǎng huà shù
$\uparrow$ oxidising agent	氧化剂	yǎng huà jì
$\downarrow$ reducing agent	还原剂	huán yuán jì
KMnO_4 potassium manganate(VII)	高锰酸钾	gāo měng suān jiǎ
KI potassium iodide	碘化钾	diǎn huà jiǎ
I_2 iodine	碘	diǎn